

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 219/TTr-UBND ngày 14/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Quy định và bãi bỏ mức thu một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

2. Phí thư viện.

3. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

4. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

5. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

6. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

8. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển); phí giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

9. Lệ phí đăng ký cư trú.

10. Lệ phí hộ tịch và lệ phí cấp chứng minh nhân dân.

11. Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh.

12. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

13. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

14. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (lệ phí địa chính).

Điều 2. Bãi bỏ một số loại phí, cụ thể như sau:

1. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính.

2. Phí chợ.

3. Phí qua đò.

4. Phí trông giữ xe đạp, ô tô, xe máy.

5. Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn.

6. Phí vệ sinh.

7. Phí thẩm định kết quả đấu thầu.

8. Phí sử dụng bến, bãi, mặt nước.

9. Phí đấu giá.

Đối với 09 danh mục phí chuyển sang giá dịch vụ, giao UBND tỉnh quản lý theo Luật Giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành để quy định mức giá cho phù hợp.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Bãi bỏ các nghị quyết sau: *(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo).*

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Bộ Công an (Báo cáo);
- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (Báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các CV phòng Tổng hợp;
- Báo Thái Nguyên; FTIT tỉnh (để đăng);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa

QUY ĐỊNH

Về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: ~~49~~ 2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức thu, đối tượng miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, đơn vị và cá nhân khi thực hiện hoặc được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước đối với các dịch vụ được quy định tại Điều 2 Quy định này thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại

1. Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống:

Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại *(chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*.

2. Phí thư viện:

a) Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại *(chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*.

b) Đối tượng được miễn, giảm phí:

- Miễn phí: Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ.

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

3. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất:

Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

4. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố:

Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại (*chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

5. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết:

a) Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục V kèm theo*).

Phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết chính thức.

b) Tỷ lệ trích để lại: Cơ quan có nhiệm vụ thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, số còn lại (10%) cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước.

6. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

a) Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo*).

b) Tỷ lệ trích để lại:

- Đối với đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí đã được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí phải nộp 80% trên tổng số phí thu được vào ngân sách nhà nước, phần còn lại 20% được sử dụng để trang trải chi phí cho việc thu phí.

- Đối với đơn vị thu phí không được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc đảm bảo một phần kinh phí hoạt động được để lại 80% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí cho công tác thu phí, phần còn lại 20% nộp vào ngân sách nhà nước.

7. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại (*chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo*).

8. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển); phí giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

a) Quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại (*chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo*).

b) Miễn thu phí đối với các đối tượng sau:

- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Đề nghị sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo do lỗi của cán bộ đăng ký.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

- Điều tra viên, kiểm sát viên và thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

9. Lệ phí đăng ký cư trú:

a) Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo*).

b) Đối tượng miễn, giảm lệ phí: Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp là: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quyết định của Ủy ban Dân tộc.

Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu đối với: Cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú.

10. Lệ phí hộ tịch và lệ phí cấp chứng minh nhân dân:

a) Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục X kèm theo*).

b) Đối tượng được miễn lệ phí:

- Đối với lệ phí hộ tịch:

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật.

+ Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn; giám hộ, chấm dứt giám hộ; kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Đối với lệ phí cấp chứng minh nhân dân: Miễn lệ phí đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quyết định của Ủy ban Dân tộc.

11. Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh:

Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo*).

12. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng:

Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo*).

13. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Quy định mức thu (*chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo*).

14. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (lệ phí địa chính):

a) Quy định mức thu (chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo).

b) Đối tượng được miễn lệ phí địa chính:

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10 tháng 12 năm 2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn. Mức thu áp dụng theo mức thu đối với hộ gia đình cá nhân thuộc khu vực khác tại quy định trên.

Điều 3. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí

Đối với các đơn vị được giao nhiệm vụ thu lệ phí: Thực hiện nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán hàng năm của đơn vị theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Đối với các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí: Số tiền phí được trích để lại phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp; mức chi cụ thể theo tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành và thực hiện quyết toán hàng năm.

Điều 4. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý và sử dụng phí, lệ phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về phí, lệ phí và các văn bản pháp luật khác có liên quan. /.

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa

Phụ lục I
QUY ĐỊNH MỨC THU, TỶ LỆ TRÍCH PHÍ BÌNH TUYỂN
CÔNG NHẬN CÂY MẸ, CÂY ĐÀU DÒNG, VƯỜN GIỐNG CÂY
LÂM NGHIỆP, RỪNG GIỐNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
 (Kèm theo Nghị quyết số: 49 /2016 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của
 Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy định
I	Mức thu		
1	Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	Lần bình tuyển, công nhận (đồng)	2.500.000
2	Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	Lần bình tuyển, công nhận (đồng)	5.000.000
II	Tỷ lệ trích		
1	Trích để lại cho đơn vị thu phí	%	70
2	Nộp ngân sách nhà nước	%	30

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục II
QUY ĐỊNH MỨC THU, TỶ LỆ TRÍCH PHÍ THƯ VIỆN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: **49**/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy định
I	Mức thu		
1	Đối với bạn đọc là người lớn		
-	Phí thẻ mượn	Đồng/thẻ/năm	25.000
-	Phí thẻ đọc tài liệu	Đồng/thẻ/năm	15.000
2	Đối với bạn đọc là trẻ em		
-	Phí thẻ mượn	Đồng/thẻ/năm	10.000
-	Phí thẻ đọc tài liệu	Đồng/thẻ/năm	5.000
II	Tỷ lệ trích		
1	Trích để lại cho đơn vị thu phí	%	90
2	Nộp ngân sách nhà nước	%	10

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục III

QUY ĐỊNH MỨC THU, TỶ LỆ TRÍCH PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ, ĐÁN GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI; PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: ~~49~~ /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Quy định
A	Mức thu		
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
1	Trường hợp thẩm định đề án, báo cáo lần đầu		
1.1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
-	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	300.000
-	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước:		
+	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	800.000
+	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	2.000.000
+	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	3.800.000
1.2	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt		
-	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án	500.000
-	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án	1.400.000

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Quy định
-	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án	3.300.000
-	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án	6.300.000
1.3	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
-	Đối với đề án có lưu lượng nước:		
+	Dưới 100 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án	500.000
+	Từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án	1.400.000
+	Từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án	3.300.000
+	Từ 2.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án	6.300.000
+	Từ 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Đồng/01 đề án	8.700.000
+	Từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Đồng/01 đề án	11.000.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh		
	Mức thu bằng 50% mức thu tại Điểm 1 Mục I Biểu này		
3	Trường hợp thẩm định cấp lại		
	Mức thu bằng 30% mức thu tại Điểm 1 Mục I Biểu này		

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Quy định
II	Phí thăm định báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
1	Trường hợp thăm định báo cáo lần đầu		
-	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 báo cáo	300.000
-	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng:	Đồng/01 báo cáo	
+	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 báo cáo	1.100.000
+	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 báo cáo	2.500.000
+	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 báo cáo	4.500.000
2	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung:		
	Mức thu bằng 50% mức thu tại Điểm 1 Mục II Biểu này		
III	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
1	Trường hợp thăm định lần đầu	Đồng/hồ sơ	1.100.000
2	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung		
	Mức thu bằng 50% mức thu tại Điểm 1 Mục III Biểu này		
B	Tỷ lệ trích		
1	Trích để lại cho đơn vị thu phí	%	80
2	Nộp ngân sách nhà nước	%	20

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục IV
QUY ĐỊNH MỨC THU, TỶ LỆ TRÍCH PHÍ SỬ DỤNG TẠM THỜI
LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
 (Kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Quy định
I	Mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố (theo quy hoạch)		
1	Khu vực I: Bao gồm các phường: Trung Vương, Quang Trung, Phan Đình Phùng, Hoàng Văn Thụ, Đồng Quang	Đồng/m ² /tháng - Vị trí 1: - Vị trí 2: - Vị trí 3: - Vị trí 4:	100.000 80.000 65.000 50.000
2	Khu vực II: Bao gồm các phường: Trung Thành, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tân Thịnh, Quan Triều, Gia Sàng, Túc Duyên, Hương Sơn, Phú Xá, Quang Vinh, Thịnh Đán, Tích Lương, Cam Giá; các phường thuộc thành phố Sông Công và trung tâm các huyện, thị xã	Đồng/m ² /tháng - Vị trí 1: - Vị trí 2: - Vị trí 3: - Vị trí 4:	70.000 50.000 35.000 20.000
3	Khu vực III: Bao gồm trung tâm các xã, thị trấn thuộc huyện, thành phố, thị xã	Đồng/m ² /tháng - Vị trí 1: - Vị trí 2: - Vị trí 3: - Vị trí 4:	50.000 30.000 20.000 10.000
4	Khu vực IV: Bao gồm các xã còn lại	Đồng/m ² /tháng - Vị trí 1: - Vị trí 2: - Vị trí 3: - Vị trí 4:	30.000 20.000 15.000 8.000
II	Tỷ lệ trích để lại		
1	Đơn vị được ngân sách đảm bảo kinh phí: - Trích để lại cho đơn vị thu phí - Tỷ lệ nộp ngân sách	% %	10 90
2	Đơn vị không được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí: - Trích để lại cho đơn vị thu phí - Tỷ lệ nộp ngân sách	% %	70 30

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục V
QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CHI TIẾT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số : ~~49~~ /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính mức thu phí: Triệu đồng

STT	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng) Nhóm dự án	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
		1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0
2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
4	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
5	Nhóm 5: Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
6	Nhóm 6: Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
7	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục VI
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
 (Kèm theo Nghị quyết số: 49 /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Quy định mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tổ chức

- Trường hợp giao đất, cho thuê đất:

STT	Quy mô diện tích	Mức thu cấp mới (đồng/hồ sơ)
1	Nhỏ hơn và bằng 5.000 m ²	1.000.000
2	Từ >5.000 m ² đến 10.000 m ²	1.500.000
3	Từ >1ha đến 3ha	3.000.000
4	Từ > 3ha đến 5ha	4.000.000
5	Từ > 5ha đến 10ha	5.000.000
6	Từ >10ha đến 20ha	6.000.000
7	Từ >20ha trở lên	7.500.000

Đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại: Mức thu bằng 50% so với mức thu cấp mới (cấp lần đầu).

- Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Loại hồ sơ	Mức thu (đồng/hồ sơ)
Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	300.000

2. Quy định mức thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình cá nhân

STT	Quy mô diện tích	Mức thu cấp mới (cấp lần đầu)	
		Trường hợp giao đất, cho thuê đất sản xuất kinh doanh (đồng/ hồ sơ)	Trường hợp giao đất ở (đồng/ hồ sơ)
I	Đối với hộ gia đình cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã và thị trấn trung tâm huyện		
1	Nhỏ hơn và bằng 200m ²	250.000	200.000
2	Từ >200 m ² đến 400m ²	300.000	250.000
3	Từ > 400 m ² đến 1.000m ²	450.000	350.000

4	Từ >1.000 m ² đến 3.000m ²	600.000	500.000
5	Từ >3.000m ² đến 5.000m ²	750.000	650.000
6	Từ >5.000m ² đến 7.000m ²	900.000	800.000
7	Từ >7.000m ² đến 10.000m ²	1.200.000	1.000.000
8	Từ > 10.000 m ² (1ha)	1.500.000	1.200.000
II	Đối với hộ gia đình cá nhân tại các khu vực khác		
1	Nhỏ hơn và bằng 200m ²	160.000	120.000
2	Từ >200 m ² đến 400m ²	200.000	150.000
3	Từ > 400 m ² đến 1.000m ²	280.000	200.000
4	Từ >1.000 m ² đến 3.000m ²	380.000	300.000
5	Từ >3.000m ² đến 5.000m ²	480.000	400.000
6	Từ >5.000m ² đến 7.000m ²	580.000	500.000
7	Từ >7.000m ² đến 10.000m ²	700.000	600.000
8	Từ > 10.000 m ² (1ha)	800.000	700.000

+ Đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại: Mức thu bằng 50% so với mức thu cấp mới (cấp lần đầu).

- Mức thu đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Loại hồ sơ	Mức thu (đồng/hồ sơ)	
	Tại các phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc trung tâm huyện	Tại các khu vực khác
Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	150.000	75.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục VII
QUY ĐỊNH MỨC THU, TỶ LỆ TRÍCH PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG
TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Nghị quyết số 19 /2016 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Quy định mức thu

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ, tài liệu

Nội dung	Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
	Tại các phường thuộc thành phố, thị xã và thị trấn trung tâm huyện	Khu vực khác	
Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	120.000	60.000	300.000

Ghi chú: Mức thu trên không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu.

II. Quản lý, sử dụng

STT	Nội dung	Tỷ lệ trích để lại (%)	Nộp ngân sách nhà nước (%)
1	Đơn vị thu phí được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động	20	80
2	Đơn vị thu phí không được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc đảm bảo một phần kinh phí hoạt động	80	20

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục VIII

QUY ĐỊNH MỨC THU, TỶ LỆ TRÍCH PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG ĐỘNG SẢN (TRỪ TÀU BAY, TÀU BIỂN); GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT VÀ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: **49** /2016 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy định
I	Mức thu		
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển); quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	30.000
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển); quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
2.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	Đồng/hồ sơ	80.000
2.2	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	Đồng/hồ sơ	60.000
2.3	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	Đồng/hồ sơ	70.000
2.4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/hồ sơ	20.000
II	Tỷ lệ trích		
1	Trích để lại cho đơn vị thu phí	%	80
2	Nộp ngân sách nhà nước	%	20

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục IX

**QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số: 49 /2016 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Quy định (đồng/lần)
I	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc thành phố Thái Nguyên và Sông Công		
1	Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú	Lần đăng ký	20.000
	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	Lần cấp	10.000
2	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, gia hạn tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	Lần điều chỉnh	8.000
II	Đối với các khu vực khác trên địa bàn tỉnh mức thu áp dụng bằng 50% mức thu quy định tại Mục I, Biểu này		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục X
QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH VÀ CẤP CHỨNG MINH NHÂN
THÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
A	Lệ phí hộ tịch		
I	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã		
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng	7.000
2	Đăng ký lại kết hôn	Đồng	25.000
3	Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	Đồng	7.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng	15.000
5	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/bản sao	3.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng	15.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng	10.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	Đồng	7.000
II	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện		
1	Đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng	70.000
2	Đăng ký kết hôn, đăng ký lại kết hôn	Đồng	1.200.000
3	Đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	Đồng	70.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng	1.200.000
5	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/bản sao	8.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; xác định lại dân tộc	Đồng	28.000
7	Giám hộ, chấm dứt giám hộ; ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng	70.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng	70.000
B	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân)		
1	Tại các phường thuộc thành phố		
	+ Cấp mới	Đồng/ lần cấp	7.000
	+ Cấp lại, đổi	Đồng/ lần cấp	9.000
2	Tại các khu vực còn lại	Đồng/ lần cấp	
	+ Cấp mới	Đồng/ lần cấp	3.000
	+ Cấp lại, đổi	Đồng/ lần cấp	4.000

Nam

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục XI
QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP CHO NGƯỜI
NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI DOANH NGHIỆP, CƠ QUAN, TỔ CHỨC
HOẠT ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số : 49 /2016 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng/01 giấy phép

STT	Nội dung	Quy định
1	Cấp mới giấy phép lao động	600.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	450.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục XII
QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số : **49** /2016 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng/giấy phép

STT	Đối tượng	Quy định
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000
2	Các công trình khác	150.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	15.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục XIII
QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
KINH DOANH TẠI RÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 136/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: Đồng/lần cấp, bản

STT	Nội dung	Quy định
1	Hộ gia đình, hợp tác xã	150.000
2	Liên hiệp hợp tác xã	300.000
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	30.000
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	3.000

Nhanh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục XIV
QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN
SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(LỆ PHÍ ĐỊA CHÍNH) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số : **49** /2016 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Quy định		
			Hộ gia đình cá nhân		Tổ chức
			Các phường thuộc thành phố, thị xã	Khu vực khác	
I	Cấp mới (cấp lần đầu) giấy chứng nhận				
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Giấy	25.000	10.000	100.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Giấy	100.000	50.000	500.000
II	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận				
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Lần	20.000	10.000	50.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Lần	50.000	25.000	50.000
III	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Lần	25.000	10.000	30.000
IV	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Lần	15.000	7.000	30.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục XV

PHỤ LỤC CÁC NGHỊ QUYẾT BÃI BỎ

(Kèm theo Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Nghị quyết số 09/2004/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XI, Kỳ họp thứ 2 về thu 11 loại phí thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

2. Nghị quyết số 36/2006/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XI, Kỳ họp thứ 7 về điều chỉnh và bổ sung mức thu các loại phí, lệ phí thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

3. Nghị quyết số 03/2007/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XI, Kỳ họp thứ 8 về bổ sung và điều chỉnh mức thu một số loại phí, lệ phí thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

4. Nghị quyết số 21/2007/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XI, Kỳ họp thứ 9 về Quy định bổ sung một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Nghị Quyết số 13/2008/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XI, Kỳ họp thứ 10 về Quy định và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

6. Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XI, Kỳ họp thứ 12 về việc quy định và điều chỉnh mức thu một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

7. Nghị quyết số 02/2010/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XI, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 03 về việc quy định mức thu mới và điều chỉnh, bổ sung một số loại phí thuộc tỉnh Thái Nguyên.

8. Khoản 1, 2, 3, 4, 6 và 7 Điều 1 Nghị Quyết số 30/2011/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XII, Kỳ họp thứ 3 về việc Quy định mức thu một số loại phí, lệ phí; mức chi đặc thù bảo đảm cho các nội dung kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao thuộc tỉnh Thái Nguyên.

9. Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XII, Kỳ họp thứ 4 về việc Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2012-2013; mức thu phí đầu giá và mức dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

10. Nghị quyết số 51/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XII, Kỳ họp thứ 10 Quy định điều chỉnh, bổ sung một số loại phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

11. Nghị quyết số 72/2015/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XII, Kỳ họp thứ 12 (kỳ họp chuyên đề) về việc Quy định điều chỉnh, bổ sung mức thu một số loại phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

12. Nghị quyết số 81/2015/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XII, Kỳ họp thứ 13 về việc Quy định bổ sung và điều chỉnh mức thu một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN